

Số: *1470*/KH-ĐHNL

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2016

KẾ HOẠCH
ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG ĐỘI NGŨ CBVC NĂM 2017
VÀ GIAI ĐOẠN 2017 - 2020

Căn cứ Đề án số 2 của Đảng ủy về xây dựng bộ máy và phát triển đội ngũ giai đoạn 2015 - 2020 và Đề án phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2016 - 2020; Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Thái Nguyên xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CBVC năm 2017 và giai đoạn 2017-2020, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu

Tập trung xây dựng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn cao (Tiến sĩ, Phó Giáo sư, Giáo sư), thành thạo ngoại ngữ, có kỹ năng sử dụng tốt công nghệ thông tin trong lĩnh vực chuyên môn và quản lý; đủ về số lượng và có cơ cấu hợp lý, đạt chuẩn theo quy định.

Tăng cường bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học, quản lý hành chính nhà nước đối với cán bộ phục vụ.

Bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị, ngoại ngữ cho các đối tượng thuộc diện quy hoạch cán bộ lãnh đạo các đơn vị.

2. Giải pháp

- Bố trí, sắp xếp, bổ sung, cân đối nguồn nhân lực trên cơ sở vị trí việc làm; bố trí công việc đúng với khả năng của từng người, tạo điều kiện để họ phát huy cao nhất sở trường của mình;

- Qui hoạch ưu tiên phát triển đội ngũ cán bộ giảng dạy trình độ cao thông qua kế hoạch bồi dưỡng nguồn lực tại chỗ và thu hút cán bộ có trình độ GS, PGS và TS.

- Đẩy mạnh công tác chuẩn hóa đội ngũ cán bộ viên chức; nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, chuẩn hóa ngoại ngữ, tin học đội ngũ cán bộ;

- Thực hiện chính sách thu hút nhân tài, lựa chọn sinh viên tốt nghiệp loại giỏi và xuất sắc (không tuyển các sinh viên loại khá ở những ngành truyền thống) có năng lực gửi đi đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ ở nước ngoài;

- Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên gia đầu đàn cho từng lĩnh vực chuyên môn, kế cận đủ năng lực để tiếp tục sự nghiệp phát triển trường;

- Làm tốt công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và bổ nhiệm cán bộ quản lý các cấp, bảo đảm tính kế thừa, dân chủ và công khai;

- Xây dựng đội ngũ cán bộ viên chức có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với tiêu chuẩn ngạch bậc, chức danh đảm nhiệm. Ưu tiên phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên có năng lực tốt nhất cho từng chuyên ngành;

- Ưu tiên tuyển dụng người có học vị tiến sĩ và sử dụng thành thạo một ngoại ngữ để bổ sung cho đội ngũ giảng dạy, đặc biệt là các ngành mới mở.

3. Chỉ tiêu nhiệm vụ bồi dưỡng cán bộ năm 2017 và giai đoạn 2017 – 2020

Hiện tại, tính đến 31/12/2016 - Số lượng CBVC của Nhà trường là 613 người (kể cả cán bộ nghiên cứu ở các Trung tâm tự chủ). Số cán bộ giảng dạy là 295 người, trong đó số CBGD có trình độ Tiến sĩ trở lên: 111 người (04 GS, 27 PGS, 80 TS), chiếm 37,63%.

3.1. Các chỉ tiêu chính phấn đấu đến hết năm 2017 như sau:

- Cán bộ giảng dạy có trình độ Tiến sĩ trở lên: 120 người, trong đó có 05 GS, 30 PGS, 85 TS.
- Toàn thể CBGV trong độ tuổi đạt chuẩn ngoại ngữ và tin học 100%.
- Tỷ lệ sinh viên/ giảng viên: không quá 20/1.

3.2. Các chỉ tiêu chính phấn đấu đến hết năm 2020 như sau:

- Cán bộ giảng dạy có trình độ Tiến sĩ trở lên: 192 người, trong đó có 07 GS, 38 PGS, 147 TS.
- Trên 90% GV sử dụng thành thạo ngoại ngữ.
- Toàn thể cán bộ quản lý đương nhiệm đều được bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý; quản trị đại học.
- Các cán bộ trong danh sách quy hoạch lãnh đạo được bồi dưỡng lý luận chính trị cao cấp.
- Tỷ lệ sinh viên/ giảng viên: không quá 20/1.

4. Kế hoạch cụ thể

BẢNG 1. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

1.1. Đào tạo tiến sĩ trong nước :

Năm	TT	Họ và tên	Đơn vị	Chuyên ngành dự kiến	Dự kiến cơ sở đào tạo
2017	1	Nguyễn Thị Tình	Khoa CNSH và CNTP	Di truyền và chọn tạo giống	Viện Khoa học NN VN
	2	Nông Thị Xuân	Khoa KHCB	TT HCM	Học viện Chính trị QG
	3	Nguyễn Thị Thủy	Khoa KHCB	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	Viện Hàn lâm và KHCN VN
	4	Trần Thị Thùy Dương	Khoa KHCB	Hóa lý	Viện Hàn lâm và KHCN VN
	5	Nguyễn Thị Thủy	Khoa KHCB	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	Viện Hàn lâm và KHCN VN
	6	Bùi Linh Phượng	Khoa KHCB	LL và PPDH môn toán	Viện KH Giáo dục VN

Năm	TT	Họ và tên	Đơn vị	Chuyên ngành dự kiến	Dự kiến cơ sở đào tạo
	7	Mai Hoàng Đạt	Khoa KHCB	Thực vật học	Viện Hàn Lâm khoa học VN
	8	Lê Quốc Tuấn	Khoa KHCB	Triết học	Viện Triết học
	9	Trần Minh Khương	Khoa KHCB	Môi trường	ĐH NL TN
	10	Lê Thị Kiều Oanh	Khoa NH	Nông nghiệp	ĐH NL TN
	11	Ngô Thị Hồng Gấm	Khoa QLTN	Quản lý đất đai	ĐH NL TN
	12	Đỗ Sơn Tùng	Khoa QLTN	Quản lý đất đai	ĐH NL TN
	13	Cù Ngọc Bắc	Khoa KT và PTNT	Phát triển nông thôn	ĐH NL TN
	14	Đặng Thị Bích Huệ	Khoa KT và PTNT	Phát triển nông thôn	ĐH NL TN
	15	Nguyễn Thị Hiền Thương	Khoa KT và PTNT	Phát triển nông thôn	ĐH NL TN
	16	Lành Ngọc Tú	Khoa KT và PTNT	Phát triển nông thôn	ĐH NL TN
	17	Trần Thị Ngọc	Khoa KT và PTNT	Phát triển nông thôn	ĐH NL TN
	18	Vương Vân Huyền	Khoa QLTN	Luật	Viện nhà nước pháp luật
	19	Hứa Thị Toàn	TT NN-THUỖ	CNTT	Viện KHCN
2018	1	Nguyễn Hữu Hòa	Khoa CNTY	KST và VSVTY	ĐH NL TN
	2	Nguyễn Thị Huyền	Khoa KHCB	Kinh tế chính trị	ĐHQG Hà Nội
	3	Dương Thế Hiển	Khoa KHCB	GDTC	
	4	Mai Thị Ngọc Hà	Khoa KHCB	Toán Ứng dụng	ĐH Khoa học TN
	5	Phạm Thị Diệu	Khoa LN	Lâm sinh	ĐH NL TN
	6	Nguyễn Minh Cảnh	Khoa MT	Luật kinh tế	Viện hàn lâm KHXH VN
	7	Nguyễn Thị Huệ	Khoa MT	Khoa học môi trường	ĐH NL TN
	8	Đỗ Tuấn Tùng	Khoa NH	Nông nghiệp	ĐH NL TN
	9	Phạm Quốc Toán	Khoa NH	Nông nghiệp	ĐH NL TN
	10	Vũ Thị Kim Hảo	Khoa QLTN	Quản lý đất đai	ĐH NL TN
	11	Vương Vân Huyền	Khoa QLTN	Luật	ĐH Luật HN
	12	Nguyễn Quốc Huy	Khoa KT và PTNT	Phát triển nông thôn	ĐH NL TN
	13	Trần Việt Dũng	Khoa KT và	Phát triển nông	ĐH NL TN

Năm	TT	Họ và tên	Đơn vị	Chuyên ngành dự kiến	Dự kiến cơ sở đào tạo
			PTNT	thôn	
	14	Lưu Thị Thùy Linh	Khoa KT và PTNT	Phát triển nông thôn	ĐH NL TN
	15	Phạm Thị Vinh	Khoa CNSH và CNTP	CNSTH	Viện Công nghệ STH
	16	Trịnh Thị Thu	TT NN-THUĐ	Tin sinh học	ĐH KHCB
2019	1	Vì Diệu Minh	Khoa KHCB	Toán Ứng dụng	ĐH Khoa học TN
	2	Nguyễn Thị Tuyên	Khoa LN	Chế biến gỗ	ĐH Lâm nghiệp
	3	Đào Hồng Thuận	Khoa LN	Lâm sinh	ĐH NL TN
	4	Trương Quốc Hưng	Khoa LN	Lâm sinh	ĐH NL TN
	5	Dương Thị Thu Hoài	Khoa KT và PTNT	Phát triển nông thôn	ĐH NL TN
	6	Vũ Thị Hải Anh	Khoa KT và PTNT	Phát triển nông thôn	ĐH NL TN
	7	Đoàn Thị Mai	Khoa KT và PTNT	Phát triển nông thôn	ĐH NL TN
	8	Nguyễn Ngọc Lan	TT NN-THUĐ	CNTT	ĐH KHCB
2020	1	Nguyễn Thị Thùy Dương	Khoa CNTY	Dược	Đại học Y – Dược HN
	2	Vì Đại Lâm	Khoa CNSH và CNTP	Y sinh học	Viện CNSH-Hà Nội
	3	Nguyễn Thị Hương	Khoa CNSH và CNTP	Phát triển thuốc	ĐH Dược Hà Nội
	4	Nguyễn Thị Thúy	Khoa KHCB	Triết học	ĐHQG Hà Nội
	5	Phạm Tùng Hương	Khoa KHCB	Lịch sử Đảng CSVN	ĐHQG Hà Nội
	6	Ngô Thị Mây Ước	Khoa KHCB	Triết học	ĐHQG Hà Nội
	7	Nguyễn Thị Hoa	Khoa KHCB	Hóa phân tích	Viện Hàn lâm và KHCB VN
	8	Nguyễn Khánh Quang	Khoa KHCB	GDTC	
	9	Bùi Minh Tuấn	Khoa KHCB	GDTC	
	10	Dương Thị Minh Hòa	Khoa MT	Khoa học MT	ĐH NL TN
	11	Hoàng Thị Lan Anh	Khoa MT	Khoa học MT	ĐH NL TN

1.2. Đào tạo tiến sĩ nước ngoài

Năm	TT	Họ và tên	Đơn vị	Chuyên ngành dự kiến	Dự kiến cơ sở đào tạo
2017	1	Nguyễn Đình Hải	Khoa CNTY	Khoa học ĐV	Hàn Quốc
	2	Nguyễn Thị Đoàn	Khoa CNSH và CNTP	CNTP	Nhật Bản
	3	Dương Mạnh Cường	Khoa CNSH và CNTP	Kỹ thuật sinh học	Đại học Missouri
	4	Phạm Thị Vinh	Khoa CNSH và CNTP	Công nghệ sinh học thực phẩm	Kyushu, Nhật Bản
	5	Đào Văn Biên	Khoa QLTN	Môi trường	
	6	Nguyễn Thùy Linh	Khoa QLTN	Khoa học đất	
	7	Vũ Thị Hiền	Khoa KT và PTNT	Phát triển nông thôn	Đài Loan
	8	Chu Thị Hà	Khoa KT và PTNT	Kinh tế	Anh Quốc
	9	Nguyễn Mạnh Thắng	Khoa KT và PTNT	Phát triển nông thôn	Đài Loan
2018	1	Trần Nhật Thắng	Khoa CNTY	Thú y	Nhật Bản
	2	Phạm Thị Tuyết Mai	Khoa CNSH và CNTP	CNTP	New Zealand
	3	Nguyễn Văn Bình	Khoa CNSH và CNTP	CNTP	Thái Lan
	4	Vũ Thị Thanh Hằng	Khoa CNSH và CNTP	CNSH	
	5	Trịnh Quang Huy	Khoa LN	Lâm sinh	
	6	Phạm Đức Chính	Khoa LN	Điều tra rừng	
	7	Lục Văn Cường	Khoa LN	Quy hoạch LN	
	8	Nguyễn Mạnh Dũng	Khoa MT	KH Môi trường	
	9	Nguyễn Thị Quỳnh	Khoa NH	KH cây trồng	Nhật
	10	Hà Việt Long	Khoa NH	KH cây trồng	Úc
	11	Dương Hồng Việt	Khoa QLTN	Khoa học đất	
	12	Dương Xuân Lâm	Khoa KT và PTNT	Kinh tế nông nghiệp	Đức
	13	Nguyễn Thị Giang	Khoa KT và PTNT	Phát triển nông thôn	Đài Loan
	14	Lê Minh Tú	Khoa KT và PTNT	Kinh tế	Đức
	15	Đỗ Thị Hà Phương	Khoa KT và PTNT	Kinh tế	Đài Loan

Năm	TT	Họ và tên	Đơn vị	Chuyên ngành dự kiến	Dự kiến cơ sở đào tạo
2019	1	Phạm Văn Diễn	Khoa CNTY	Khoa học ĐV	Philippin
	2	Hà Anh Thư	Khoa CNTY	Khoa học ĐV	Philippin
	3	Trịnh Thị Chung	Khoa CNSH và CNTP	CNTP	Úc
	4	Lưu Hồng Sơn	Khoa CNSH và CNTP	CNSH TP	Hàn Quốc
	5	Nguyễn Thị Mai (1982)	Khoa KHCB	Tổng hợp hữu cơ	Úc
	6	Nguyễn Thị Mai (1987)	Khoa KHCB	Sinh học phân tử	Đài Loan
	7	Bùi Thị Hiếu	Khoa LN	Quản trị kinh doanh QT	
	8	La Thu Phương	Khoa LN	Lâm sinh	
	9	Hà Đình Nghiêm	Khoa MT	Khoa học MT	Đông Nam Á
	10	Nguyễn Thị Kiều Anh	Khoa QLTN	Quản lý tài nguyên TN	
	11	Hà Văn Tuyển	Khoa QLTN	Quản lý tài nguyên TN	
	12	Phạm Văn Tuấn	Khoa QLTN	GIS và viễn thám	
	13	Chu Văn Trung	Khoa QLTN	GIS và viễn thám	
	14	Nguyễn Văn Hùng	Khoa KT và PTNT	Kinh tế	Anh Quốc
	15	Đỗ Trung Hiếu	Khoa KT và PTNT	Kinh tế	Đài Loan
2020	1	Bùi Thị Bích	Khoa CNTY	Thú y	Hàn Quốc
	2	Nguyễn Thanh Bình	Khoa CNTY	Thú y	Hàn Quốc
	3	Vũ T. Nguyễn Thảo	Khoa CNTY	Thú y	Nhật Bản
	4	Đỗ Hồng Anh	Khoa CNTY	Thú y	Thái Lan
	5	Nguyễn Thanh Sơn	Khoa CNTY	Dược	Nhật
	6	Nguyễn Xuân Ninh	Khoa CNSH và CNTP	Công nghệ sinh học dược	Nhật Bản
	7	Nguyễn Hồng Nhung	Khoa KHCB	Hóa môi trường	Đài Loan
	8	Nguyễn Thùy Linh	Khoa LN	Sinh thái	
	9	Hoàng Quý Nhân	Khoa MT	KH Môi trường	Châu Âu
	10	Trương Nguyên Hậu	Khoa QLTN	Trắc địa	

1.3. Đào tạo thạc sĩ trong nước: Không

1.4. Đào tạo thạc sĩ nước ngoài

Năm	TT	Họ và tên	Đơn vị	Chuyên ngành dự kiến	Dự kiến cơ sở đào tạo
2017	1	Bùi Thị Bích	Khoa CNTY	Thú y	Hàn Quốc
	2	Nguyễn Thanh Bình	Khoa CNTY	Thú y	Hàn Quốc
	3	Vũ Thị Nguyễn Thảo	Khoa CNTY	Thú y	Nhật Bản
2018	1	Lưu Thị Thùy Linh	Khoa MT	KH Môi trường	
	2	Trần Lan Hương	Khoa MT	CN Môi trường	Châu Âu

1.5. Bồi dưỡng ngoại ngữ

Năm	TT	Họ và tên	Đơn vị	Trình độ	Dự kiến cơ sở đào tạo
2017	1	La Văn Công	Khoa CNTY	B1	Thái Nguyên
	2	Đỗ Thị Lan Phương	Khoa CNTY	B1	Thái Nguyên
	3	Trần Nhật Thắng	Khoa CNTY	IELTS 6.0	Thái Nguyên
	4	Nguyễn Thị Minh Thuận	Khoa CNTY	TOEFL	Thái Nguyên
	5	Nguyễn Thu Trang	Khoa CNTY	B1	Thái Nguyên
	6	Dương Thị Hồng Duyên	Khoa CNTY	TOEFL ITP 480	Thái Nguyên
	7	Phạm Diệu Thùy	Khoa CNTY	TOEFL ITP 480	Thái Nguyên
	8	Lênh Thị Lan	Khoa KHCB	B2 (Toeic)	IIG
	9	Đào Việt Hùng	Khoa KHCB	B2	Thái Nguyên
	10	Lành Thị Ngọc	Khoa KHCB	B2	Thái Nguyên
	11	Nguyễn Thị Thủy	Khoa KHCB	B2	Thái Nguyên
	12	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Khoa KHCB	Toeic	IIG
	13	Mai Thị Ngọc Hà	Khoa	IELTS 5.0	IIG

Năm	TT	Họ và tên	Đơn vị	Trình độ	Dự kiến cơ sở đào tạo
			KHCB		
	14	Bùi Linh Phượng	Khoa KHCB	B1	Thái Nguyên
	15	Phạm Thị Diệu	Khoa LN	IELTS 4.5	Thái Nguyên
	16	Phạm Đức Chính	Khoa LN	IELTS 4.5	Thái Nguyên
	17	Lục Văn Cường	Khoa LN	IELTS 4.5	Thái Nguyên
	18	Trương Quốc Hưng	Khoa LN	B1 Châu Âu	Thái Nguyên
	19	Nguyễn Thị Huệ	Khoa MT	IELTS 6.0	Thái Nguyên
	20	Dương Thị Minh Hòa	Khoa MT	Toiec 500	Thái Nguyên
	21	Dư Ngọc Thành	Khoa MT	B1	Thái Nguyên
	22	Hà Đình Nghiêm	Khoa MT	IELTS 5.5	Thái Nguyên
	23	Hoàng Thị Lan Anh	Khoa MT	IELTS 5.5	Thái Nguyên
	24	Đỗ Thị Lan	Khoa MT	Giao tiếp	Thái Nguyên
	25	Vũ Thị Nguyên	Khoa NH	B2 Châu Âu	Thái Nguyên
	26	Hoàng Kim Diệu	Khoa NH	B2 Châu Âu	Thái Nguyên
	27	Phạm Thị Thu Huyền	Khoa NH	B2 Châu Âu	Thái Nguyên
	28	Nguyễn Thị Yến	Khoa KT và PTNT	B2 Châu Âu	Thái Nguyên
	29	Nguyễn Quốc Huy	Khoa KT và PTNT	B2 Châu Âu	Thái Nguyên
	30	Đặng Thị Bích Huệ	Khoa KT và PTNT	B2 Châu Âu	Thái Nguyên
	31	Nguyễn Chí Hiểu	Phòng HCTC	B2 Châu Âu	Thái Nguyên
	32	Lê Quốc Tuấn	Phòng CTHSSV	IELTS 5.0	Thái Nguyên
	33	Vương Vân Huyền	Phòng QTPV	TOEFL 450	IIG
2018	1	Từ Trung Kiên	Khoa CNTY	TOEFL ITP 480	Thái Nguyên
	2	Cù Thị Thúy Nga	Khoa CNTY	TOEFL ITP 480	Thái Nguyên
	3	Nguyễn Thu Quyên	Khoa	TOEFL ITP	Thái Nguyên

Năm	TT	Họ và tên	Đơn vị	Trình độ	Dự kiến cơ sở đào tạo
			CNTY	480	
	4	Hồ Thị Bích Ngọc	Khoa CNTY	TOEFL ITP 480	Thái Nguyên
	5	Đặng Thị Mai Lan	Khoa CNTY	B2	Thái Nguyên
	6	Trần Thị Thùy Dương	Khoa KHCB	B2	Thái Nguyên
	7	Vũ Thị Thu Lê	Khoa KHCB	B2	Thái Nguyên
	8	Vi Diệu Minh	Khoa KHCB	IELTS 5.0	Thái Nguyên
	9	Nguyễn Thị Mai (1987)	Khoa KHCB	IELTS 5.5	Thái Nguyên
	10	Trương Quốc Hưng	Khoa LN	IELTS 4.5	Thái Nguyên
	11	Đặng Thị Thu Hà	Khoa LN	B2 Châu Âu	Thái Nguyên
	12	Nguyễn Thị Thu Hoàn	Khoa LN	B2 Châu Âu	Thái Nguyên
	13	Nguyễn Thị Thoa	Khoa LN	B2 Châu Âu	Thái Nguyên
	14	Trần Thị Phả	Khoa MT	B2 Châu Âu	Thái Nguyên
	15	Trần Hải Đăng	Khoa MT	IELTS 5.0	Thái Nguyên
	16	Lưu Thị Thùy Linh	Khoa MT	IELTS 5.5	Thái Nguyên
	17	Hồ Lương Xinh	Khoa KT và PTNT	B2 Châu Âu	Thái Nguyên
	18	Đỗ Hoàng Sơn	Khoa KT và PTNT	B2 Châu Âu	Thái Nguyên
	19	Dương Thị Thu Hoài	Khoa KT và PTNT	B2 Châu Âu	Thái Nguyên
	20	Đoàn Thị Mai	Khoa KT và PTNT	B2 Châu Âu	Thái Nguyên
	21	Lành Ngọc Tú	Khoa KT và PTNT	B2 Châu Âu	Thái Nguyên
	22	Lưu thị Thùy Linh	Khoa KT và PTNT	B2 Châu Âu	Thái Nguyên
	23	Vũ Thị Hải Anh	Khoa KT và PTNT	B2 Châu Âu	Thái Nguyên
	24	Trần Việt Dũng	Khoa KT và PTNT	B2 Châu Âu	Thái Nguyên

Năm	TT	Họ và tên	Đơn vị	Trình độ	Dự kiến cơ sở đào tạo
2019	1	Bùi Minh Tuấn	Khoa KHCN	B1 Châu Âu	Thái Nguyên
	2	Lê Sỹ Hồng	Khoa LN	B2 Châu Âu	Thái Nguyên
	3	Trần Thị Hương Giang	Khoa LN	B2 Châu Âu	Thái Nguyên
	4	Phạm Thu Hà	Khoa LN	B2 Châu Âu	Thái Nguyên
	5	Nguyễn Thanh Tiến	Khoa LN	B2 Châu Âu	Thái Nguyên
2020	1	Nguyễn Khánh Quang	Khoa KHCN	B1 Châu Âu	Thái Nguyên
	2	Đào Hồng Thuận	Khoa LN	B2 Châu Âu	Thái Nguyên
	3	Nguyễn Thị Tuyên	Khoa LN	B2 Châu Âu	Thái Nguyên
	4	Nguyễn Việt Hưng	Khoa LN	B2 Châu Âu	Thái Nguyên
	5	Trần Thị Thanh Tâm	Khoa LN	B2 Châu Âu	Thái Nguyên

1.6. Bồi dưỡng chứng chỉ thi nâng hạng, bồi dưỡng nghiệp vụ

Năm	TT	Họ và tên	Đơn vị	Chứng chỉ bồi dưỡng	Dự kiến cơ sở đào tạo
2017	1	Phan Thị Hồng Phúc	Khoa CNTY	GVC	ĐH Giáo dục
	2	Lê Minh	Khoa CNTY	GVC	ĐH Giáo dục
	3	Phạm Thị Phương Lan	Khoa CNTY	GVC	ĐH Giáo dục
	4	Nguyễn Thị Ngân	Khoa CNTY	GVC	ĐH Giáo dục
	5	Lê Thị Lan	Khoa KHCN	GVC	ĐH Giáo dục
	6	Đào Việt Hùng	Khoa KHCN	GVC	ĐH Giáo dục
	7	Lành Thị Ngọc	Khoa KHCN	GVC	ĐH Giáo dục
	8	Nguyễn Thị Thủy	Khoa KHCN	GVC	ĐH Giáo dục
	9	Nguyễn Thị Thu Hằng	Khoa KHCN	GVC	ĐH Giáo dục
	10	Đặng Thị Thu Hà	Khoa LN	GVC	ĐH Giáo dục
	11	Nguyễn Thị Thu Hoàn	Khoa LN	GVC	ĐH Giáo dục
	12	Nguyễn Thị Thoa	Khoa LN	GVC	ĐH Giáo dục
	13	Đỗ Hoàng Chung	Khoa LN	GVC	ĐH Giáo dục
	14	Nguyễn Công Hoan	Khoa LN	GVC	ĐH Giáo dục
	15	Nguyễn Thanh Tiến	Khoa LN	GVC	ĐH Giáo dục
	16	Dương Văn Thảo	Khoa LN	GVC	ĐH Giáo dục
	17	Nguyễn Thanh Hải	Khoa MT	GVC	ĐH Giáo dục
	18	Nguyễn Chí Hiếu	Khoa MT	GVC	ĐH Giáo dục

Năm	TT	Họ và tên	Đơn vị	Chứng chỉ bồi dưỡng	Dự kiến cơ sở đào tạo
	19	Trần Thị Phả	Khoa MT	GVC	ĐH Giáo dục
	20	Dur Ngọc Thành	Khoa MT	GVC	ĐH Giáo dục
	21	Trần Minh Quân	Khoa NH	GVC	ĐH Giáo dục
	22	Dương Trung Dũng	Khoa NH	GVC	ĐH Giáo dục
	23	Đặng Thị Tổ Nga	Khoa NH	GVC	ĐH Giáo dục
	24	Nguyễn Thị Yên	Khoa KT và PTNT	GVC	ĐH Giáo dục
	25	Nguyễn Văn Tâm	Khoa KT và PTNT	GVC	ĐH Giáo dục
2018	1	La Văn Công	Khoa CNTY	GVC	ĐH Giáo dục
	2	Đỗ Thị Lan Phương	Khoa CNTY	GVC	ĐH Giáo dục
	3	Trần Văn Thắng	Khoa CNTY	GVC	ĐH Giáo dục
	4	Trần Thị Hoan	Khoa CNTY	GVC	ĐH Giáo dục
	5	Nguyễn Thu Quyên	Khoa CNTY	GVC	ĐH Giáo dục
	6	Phạm Diệu Thùy	Khoa CNTY	GVC	ĐH Giáo dục
	7	Nguyễn Mạnh Cường	Khoa CNTY	QLHCNN	ĐH Giáo dục
	8	Dương Văn Cường	Khoa CNSH và CNTP	GVC	ĐH Giáo dục
	9	Nguyễn Văn Duy	Khoa CNSH và CNTP	GVC	ĐH Giáo dục
	10	Trần Đình Hà	Khoa NH	GVC	ĐH Giáo dục
	11	Hoàng Kim Diệu	Khoa NH	GVC	ĐH Giáo dục
	12	Vũ Thị Nguyên	Khoa NH	GVC	ĐH Giáo dục
	13	Đỗ Xuân Luận	Khoa KT và PTNT	GVC	ĐH Giáo dục
	14	Kiều Thị Thu Hương	Khoa KT và PTNT	GVC	ĐH Giáo dục
	15	Đặng Thị Hồng Phương	Khoa MT	QLHCNN	ĐH Giáo dục
	16	Trần Thị Thùy Dương	Khoa KHCB	GVC	ĐH Giáo dục
	17	Vũ Thị Thu Lê	Khoa KHCB	GVC	ĐH Giáo dục
	18	Nguyễn Thị Hoa	Khoa KHCB	GVC	ĐH Giáo dục
	19	Trần Thị Hương Giang	Khoa LN	GVC	ĐH Giáo dục
	20	Phạm Thu Hà	Khoa LN	GVC	ĐH Giáo dục
	21	Lê Sỹ Hồng	Khoa LN	GVC	ĐH Giáo dục
	22	Đào Hồng Thuận	Khoa LN	GVC	ĐH Giáo dục

Năm	TT	Họ và tên	Đơn vị	Chứng chỉ bồi dưỡng	Dự kiến cơ sở đào tạo
	23	Phạm Thị Diệu	Khoa LN	GVC	ĐH Giáo dục
	24	Nguyễn Thị Tuyên	Khoa LN	GVC	ĐH Giáo dục
	25	Nguyễn Việt Hưng	Khoa LN	GVC	ĐH Giáo dục
	26	Đặng Thị Hồng Phương	Khoa MT	GVC	ĐH Giáo dục
	27	Phạm Thị Thu Huyền	Khoa NH	GVC	ĐH Giáo dục
2019	1	Lê Minh Châu	Khoa CNTY	GVC	ĐH Giáo dục
	2	Dương Ngọc Dương	Khoa CNTY	GVC	ĐH Giáo dục
	3	Hoàng Hải Thanh	Khoa CNTY	GVC	ĐH Giáo dục
	4	Cù Thị Thúy Nga	Khoa CNTY	GVC	ĐH Giáo dục
	5	Hồ Thị Bích Ngọc	Khoa CNTY	GVC	ĐH Giáo dục
	6	Bùi Tri Thức	Khoa CNSH và CNTP	GVC	ĐH Giáo dục
	7	Nguyễn Trường Giang	Khoa KHCB	GVC	ĐH Giáo dục
	8	Bùi Minh Tuấn	Khoa KHCB	GVC	ĐH Giáo dục
	9	La Thu Phương	Khoa LN	GVC	ĐH Giáo dục
	10	Dương Văn Đoàn	Khoa LN	GVC	ĐH Giáo dục
	11	Trần Đức Thiện	Khoa LN	GVC	ĐH Giáo dục
	12	Nguyễn Đăng Cường	Khoa LN	GVC	ĐH Giáo dục
	13	Nguyễn Tuấn Hùng	Khoa LN	GVC	ĐH Giáo dục
	14	Trần Thị Thanh Tâm	Khoa LN	GVC	ĐH Giáo dục
	15	Trần Hải Đăng	Khoa MT	QLHCNN	ĐH Giáo dục
	16	Phạm Thị Thanh Nga	Khoa KT và PTNT	GVC	ĐH Giáo dục
	17	Dương Hoài An	Khoa KT và PTNT	GVC	ĐH Giáo dục
2020	1	Trần Văn Chí	Khoa CNSH và CNTP	GVC	ĐH Giáo dục
	2	Cao Hoàng Khuyến	Khoa KHCB	GVC	ĐH Giáo dục
	3	Dương Thị Minh Hòa	Khoa MT	GVC	ĐH Giáo dục
	4	Đặng Thị Thái	Khoa KT và PTNT	GVC	ĐH Giáo dục
	5	Bùi Thị Minh Hà	Khoa KT và PTNT	GVC	ĐH Giáo dục
	6	Vương Vân Huyền	Phòng TTPC	GVC	ĐH Giáo dục

1.7. Tốt nghiệp tiến sĩ trong nước

Năm	TT	Họ và tên	Đơn vị	Chuyên ngành	Cơ sở đào tạo
2017	1	Đặng Thị Mai Lan	Khoa CNTY	KST và VSV TY	ĐH NL TN
	2	Phạm Thị Trang	Khoa CNTY	KST và VSV TY	ĐH NL TN
	3	Phạm Thị Phương Lan	Khoa CNTY	KST và VSV TY	ĐH NL TN
	4	Nguyễn Thu Trang	Khoa CNTY	KST và VSV TY	ĐH NL TN
	5	Lương Hùng Tiến	Khoa CNSH và CNTP	CNTP	ĐH Bách khoa HN
	6	Nguyễn Đỗ Hương Giang	Khoa KHCB	Xã hội học	Viện Khoa học xã hội
	7	Đào Việt Hùng	Khoa KHCB	LL và PPDH	ĐHSP Hà Nội
	8	Nguyễn Ngọc Anh	Khoa QLTN	Quản lý đất đai	ĐH NL TN
	9	Nguyễn Quang Thi	Khoa QLTN	Quản lý đất đai	ĐH NL TN
	10	Đặng Thị Thu Hà	Khoa LN	Lâm sinh	ĐH NL TN
	11	Bùi Thị Thanh Tâm	Khoa KT và PTNT	Kinh tế nông nghiệp	Đại học KT và QTKD
2018	1	Nguyễn Mạnh Cường	Khoa CNTY	KST và VSV TY	ĐH NL TN
	2	Nguyễn Trường Giang	Khoa KHCB	GDTC	ĐH TDTT Từ Sơn Bắc Ninh
	3	Nguyễn Văn Mạn	Khoa LN	Lâm sinh	ĐH NL TN
	4	Trần Thị Hương Giang	Khoa LN	Lâm sinh	ĐH NL TN
	5	Phạm Thu Hà	Khoa LN	Lâm sinh	Viện KH Lâm nghiệp
	6	Trần Thị Thanh Tâm	Khoa LN	Quản lý tài nguyên rừng	Viện KH Lâm nghiệp
	7	Nguyễn Việt Hưng	Khoa LN	Chế biến gỗ	ĐH Lâm nghiệp
	8	Nông Thu Huyền	Khoa QLTN	Quản lý đất đai	ĐH NL TN

Năm	TT	Họ và tên	Đơn vị	Chuyên ngành	Cơ sở đào tạo
	9	Hồ Lương Xinh	Khoa KT và PTNT	Kinh tế nông nghiệp	Đại học KT và QTKD
	10	Đỗ Hoàng Sơn	Khoa KT và PTNT	Kinh tế nông nghiệp	Đại học KTQD
2019	1	Đỗ Thị Lan Phương	Khoa CNTY	KST và VSVTY	ĐH NL TN
	2	Dương Hữu Lộc	Khoa CNSH và CNTP	Di truyền học	Đại học Sư phạm TN
	3	Dương Thị Kim Huệ	Khoa KHCB	Lịch sử Đảng CSVN	ĐHQG Hà Nội
	4	Vũ Thị Thu Lê	Khoa KHCB	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	Viện Hàn lâm và KHCN
	5	Trương Thành Nam	Khoa QLTN	Quản lý đất đai	ĐH NL TN
	6	Bùi Thị Minh Hà	Khoa KT và PTNT	Phát triển nông thôn	ĐH Nông Lâm Huế
2020	1	Nguyễn T. Minh Thuận	Khoa CNTY	Chăn nuôi ĐV	ĐH NL TN
	2	Phạm Thị Ngọc Mai	Khoa CNSH và CNTP	CNTP	Viện Hóa học
	3	Nguyễn Thị Tình	Khoa CNSH và CNTP	Di truyền và chọn tạo giống	Viện KH và NN VN
	4	Đinh Thị Kim Hoa	Khoa CNSH và CNTP	CNTP	Viện hóa học các HCTN
	5	Nguyễn Thị Thu Hằng	Khoa KHCB	Lý luận và PPDH bộ môn vật lý	ĐH Sư phạm TN
	6	Cù Ngọc Bắc	Khoa KT và PTNT	Phát triển nông thôn	ĐH NL TN
	7	Đặng Thị Bích Huệ	Khoa KT và PTNT	Phát triển nông thôn	ĐH NL TN
	8	Nguyễn Thị Hiền Thương	Khoa KT và PTNT	Phát triển nông thôn	ĐH NL TN
	9	Lành Ngọc Tú	Khoa KT và PTNT	Phát triển nông thôn	ĐH NL TN
	10	Trần Thị Ngọc	Khoa KT và PTNT	Phát triển nông thôn	ĐH NL TN

1.8. Tốt nghiệp tiến sĩ nước ngoài

Năm	TT	Họ và tên	Đơn vị	Chuyên ngành	Cơ sở đào tạo
2017	1	Nguyễn Đức Trường	Khoa CNTY	Chăn nuôi	Philippines
	2	Vũ Thị Hạnh	Khoa CNSH và CNTP	Khoa học thực phẩm	Nhật Bản
	3	Hà Văn Thuận	Khoa MT	Môi trường	Canada
	4	Trần Đức Thiện	Khoa LN	Sinh thái	Úc
	5	Hà Minh Tuấn	Khoa NH	KHCT	Úc
	6	Nguyễn Mạnh Tuấn	Viện KHSS	Công nghệ SH	Hàn Quốc
2018	1	Nguyễn Bích Đào	Khoa CNTY	Chăn nuôi	Philippines
	2	Đào Văn Cường	Khoa CNTY	Độc chất học	Nhật Bản
	3	Nguyễn Văn Nơi	Viện KHSS	Thú y	Đài Loan
	4	Nguyễn Hữu Nghị	Khoa CNSH và CNTP	Công nghệ thực phẩm	Nhật Bản
	5	Vũ Hồng Thái	Khoa KHCB	GDTC	Trung Quốc
	6	Nguyễn Đăng Cường	Khoa LN	Điều tra	Đức
	7	Nguyễn Tuấn Hùng	Khoa LN	Quản lý tài nguyên rừng	Philippine
	8	Dương Văn Đoàn	Khoa LN	Chế biến gỗ	Nhật
	9	Phạm Thị Thanh Nga	Khoa KT và PTNT	Kinh tế	Đức
	10	Nguyễn Hữu Giang	Khoa KT và PTNT	Lâm nghiệp	Úc
2019	1	Nguyễn Tiến Đạt	Khoa CNTY	Chăn nuôi	Trung Quốc
	2	Bùi Ngọc Sơn	Khoa CNTY	Chăn nuôi	Philippines
	3	Đoàn Quốc Khánh	Khoa CNTY	Thủy sản	Pháp
	4	Nguyễn Văn Hiếu	Khoa CNTY	Chăn nuôi	Trung Quốc
	5	Cao Hoàng Khuyến	Khoa KHCB	GDTC	ĐH TDTT Thượng Hải
	6	Nguyễn Ngọc Sơn Hải	Khoa MT	KH Môi trường	Úc
	7	Nguyễn Duy Hải	Khoa MT	KH Môi trường	Đài Loan

Năm	TT	Họ và tên	Đơn vị	Chuyên ngành	Cơ sở đào tạo
	8	Trương Thị Ánh Tuyết	Khoa MT	KH Môi trường	Úc
	9	Nguyễn Huy Trung	Khoa QLTN	GIS và viễn thám	Úc
	10	Trần Thị Mai Anh	Khoa QLTN	Quản lý tài nguyên TN	Áo
	11	Đặng Thị Thái	Khoa KT và PTNT	Kinh tế	Đức
2020	1	Nguyễn Đình Hải	Khoa CNTY	Khoa học ĐV	Hàn Quốc
	2	Trần Thị Lý	Khoa CNSH và CNTP	CNSTH	Trung Quốc
	3	Hoàng Hữu Chiến	Khoa QLTN	Khoa học đất	Nhật
	4	Vũ Thị Hiền	Khoa KT và PTNT	Phát triển nông thôn	Đài Loan
	5	Trần Cương	Khoa KT và PTNT	Kinh tế	Trung Quốc

1.9. Tốt nghiệp thạc sĩ trong nước

Năm	TT	Họ và tên	Đơn vị	Chuyên ngành	Cơ sở đào tạo
2017	1	Đỗ Hồng Anh	Khoa CNTY	Thú y	ĐH NL TN
	2	Lê Thị Khánh Hòa	Khoa CNTY	Thú y	ĐH NL TN
	3	Nguyễn Thanh Sơn	Khoa CNTY	Dược	ĐHQGHN
	4	Nguyễn Thị Huyền	Khoa QLTN	Luật	Đại học Luật HN
	5	Nguyễn Xuân Ninh	Khoa CNSH và CNTP	Công nghệ sinh học dược	ĐH KH&CN
	6	Nguyễn Thị Hương	Khoa CNSH và CNTP	Công nghệ sinh học dược	ĐH KH&CN

1.10. Tốt nghiệp thạc sĩ nước ngoài

Năm	TT	Họ và tên	Đơn vị	Chuyên ngành	Cơ sở đào tạo
2017	1	Dương Hữu Khoa	Khoa CNSH và CNTP	CNTP	Thailand

Năm	TT	Họ và tên	Đơn vị	Chuyên ngành	Cơ sở đào tạo
	2	Nguyễn Thị Kiều Anh	Khoa QLTN	Quản lý TNTN	Đài Loan
	3	Hà Văn Tuyền	Khoa QLTN	Quản lý TNTN	Niu Di lân
2018	1	Lê Anh Tú	Khoa LN	Lâm nghiệp	Đài Loan
	2	Nguyễn Thùy Linh	Khoa LN	Sinh thái	Đức
2019	1	Bùi Tuấn Tuấn	Khoa LN	Sinh thái	Úc
	2	Nguyễn Văn Huy	Khoa QLTN	Quản lý TNTN	Đức
2020	1	Bùi Thị Bích	Khoa CNTY	Thú y	Hàn Quốc
	2	Nguyễn Thanh Bình	Khoa CNTY	Thú y	Hàn Quốc
	3	Vũ Thị Nguyễn Thảo	Khoa CNTY	Thú y	Nhật Bản

BẢNG 2. KẾ HOẠCH BỒI DƯỠNG ĐỘI NGŨ CHUYÊN VIÊN, KTV, NV

2.1. Đào tạo thạc sĩ trong nước

Năm	TT	Họ và tên	Đơn vị	Chuyên ngành dự kiến	Dự kiến cơ sở đào tạo
2017	1	Mai Hải Hà Thu	Khoa CNTY	Thú y	ĐH NL TN
	2	Nguyễn Thị Thủy	Khoa CNTY	Thú y	ĐH NL TN
	3	Nguyễn Thu Hường	TT NN-THUĐ	Tiếng Anh	Khoa NN-ĐHTN
	4	Trần Thị Hạnh Nguyên	Không KHTC	Kinh tế NN	ĐH KT và QTKD
	5	Nguyễn Thị Phương Thủy	Phòng CTHSSV	Kinh tế NN	ĐH NL TN
	6	Trương Bách Kiên	Phòng QTPV	Kinh tế NN	ĐH KT và QTKD
	7	Trần Ngọc Anh	Phòng QTPV	Kinh tế NN	ĐH KT và QTKD
2018	1	Nguyễn Thị Kim Oanh	Khoa CNTY	Thú y	ĐH NL TN
	2	Nguyễn Hà Phú	TT NN-THUĐ	KH máy tính	ĐHCNTT và TT

Năm	TT	Họ và tên	Đơn vị	Chuyên ngành dự kiến	Dự kiến cơ sở đào tạo
		Đào Thị Hải Vân	Phòng QTPV	Trồng trọt	ĐH NL TN
		Dương Thị Thu Huyền	Phòng HCTC	Kinh tế NN	ĐH KT và QTKD
2019		Vũ Cẩm Vân	Phòng QTPV	Kinh tế NN	ĐH KT và QTKD
		Nguyễn Trần Quang	TT NN-THUĐ	KH máy tính	ĐHCNTT và TT
		Vi sỹ Luân	TT NN-THUĐ	Trồng trọt	ĐH Nông lâm TN

2.2. Đào tạo thạc sĩ nước ngoài : Không

2.3. Bồi dưỡng ngoại ngữ

Năm	TT	Họ và tên	Đơn vị	Trình độ	Dự kiến cơ sở đào tạo
2017	1	Ma Thị Hoàn	Khoa CNSH và CNTP	IELTS 3.5	Thái Nguyên
	2	Tạ Ngọc Thảo	Khoa LN	IELTS 3.5	Thái Nguyên
2018	1	Nguyễn Thị Thủy	Khoa CNTY	IELTS 3.5	Thái Nguyên
	2	Lê Thị Khánh Hòa	Khoa CNTY	IELTS 3.5	Thái Nguyên
	3	Nguyễn Thị Thuy	Phòng TTPC	TOEFL 450	IIG
	4	Lê Thị Quỳnh	Phòng TTPC	TOEFL 450	IIG
	5	Phạm Thị Hồng Thúy	Phòng QTPV	IELTS 3.5	Thái Nguyên
	6	Lưu Viết Huỳnh	Phòng HCTC	IELTS 4.0	Thái Nguyên
	7	Đỗ Thị Ngọc Quyên	Phòng HCTC	IELTS 4.0	Thái Nguyên
2019	1	Nguyễn Văn Lương	Khoa CNTY	IELTS 3.5	Thái Nguyên
	2	Nguyễn Đắc Phương	Phòng QTPV	IELTS 3.5	Thái Nguyên

Năm	TT	Họ và tên	Đơn vị	Trình độ	Dự kiến cơ sở đào tạo
	3	Đỗ Xuân Trường	Phòng TTPC	TOEFL 450	IIG
	4	Phạm Thị Thanh Huệ	Phòng HCTC	IELTS 4.0	Thái Nguyên
	5	Nguyễn Văn Thuận	Phòng HCTC	IELTS 4.0	Thái Nguyên
2020	1	Nguyễn Thị Lệ	Khoa CNTY	IELTS 4.0	Thái Nguyên
	2	Nguyễn Thị Kim Oanh	Khoa CNTY	IELTS 4.0	Thái Nguyên
	3	Đặng Thái Sơn	Phòng TTPC	TOEFL 450	IIG

2.4. Bồi dưỡng chứng chỉ QLHCNN, bồi dưỡng nghiệp vụ

Năm	TT	Họ và tên	Đơn vị	Nội dung bồi dưỡng	Dự kiến cơ sở đào tạo
2017	1	Ngô Thị Hương	Phòng KHTC	QLHCNN	HV hành chính quốc gia
	2	Đào Thị Hải Vân	Phòng QTPV	QLHCNN	HV hành chính quốc gia
	3	Trần Ngọc Anh	Phòng QTPV	QLHCNN	HV hành chính quốc gia
	4	Nguyễn Thị Minh Hoa	TT ĐT và PTQT	QLHCNN	HV hành chính quốc gia
	5	Dương Văn Dũng	TT ĐT và PTQT	QLHCNN	HV hành chính quốc gia
	6	Lường Thị Mùi	TT ĐT và PTQT	QLHCNN	HV hành chính quốc gia
	7	Tạ Thị Lượng	TT ĐT và PTQT	QLHCNN	HV hành chính quốc gia
2018	1	Nguyễn Thị Thủy	Khoa CNTY	Bồi dưỡng nghiệp vụ	T.Nguyên/Hà Nội
	2	Lê Thị Khánh Hòa	Khoa CNTY	Bồi dưỡng nghiệp vụ	T.Nguyên/Hà Nội
	3	Nguyễn Thị Lệ	Khoa CNTY	Bồi dưỡng nghiệp vụ	T.Nguyên/Hà Nội

Năm	TT	Họ và tên	Đơn vị	Nội dung bồi dưỡng	Dự kiến cơ sở đào tạo
	4	Nguyễn T. Kim Oanh	Khoa CNTY	Bồi dưỡng nghiệp vụ	T.Nguyên/Hà Nội
	5	Nguyễn Văn Lương	Khoa CNTY	Bồi dưỡng nghiệp vụ	Hà Nội
	6	Bùi Tri Thức	Khoa CNSH và CNTP	Nâng cao năng lực NC và HT quốc tế	Cộng hòa liên bang Đức
	7	Bàn Thị Mỹ	Khoa MT	Bồi dưỡng nghiệp vụ	TT đào tạo nghiệp vụ thí nghiệm viên Hà Nội
	8	Trương Bách Kiên	Phòng QTPV	QLHCNN	HV hành chính quốc gia
	9	Vũ Cẩm Vân	Phòng QTPV	QLHCNN	HV hành chính quốc gia
2019		Bùi Tri Thức	Khoa CNSH và CNTP	QLHCNN	Thái Nguyên
2020		Bùi Tri Thức	Khoa CNSH và CNTP	Bồi dưỡng nghiệp vụ	Thái Nguyên
		Nguyễn Hải Bằng	TTNN-THƯĐ	Trung cấp LLCT	Trường CT tỉnh Thái Nguyên

2.5. Tốt nghiệp thạc sĩ trong nước

Năm	TT	Họ và tên	Đơn vị	Chuyên ngành	Cơ sở đào tạo
2017	1	Lê Thị Khánh Hòa	Khoa CNTY	Thú y	ĐH NL TN
	2	Nguyễn Thị Hồng Bích	Khoa NH	KH CT	ĐH NL TN
	3	Nguyễn Thị Thuy	Phòng TTPC	Quản lý GD	ĐHSP TN
2018	1	Lê Thị Quỳnh	Phòng TTPC	Kinh tế NN	ĐH NL TN
2019	1	Nguyễn Thị Thủy	Khoa CNTY	Thú y	ĐH NL TN
	2	Mai Hải Hà Thu	Khoa CNTY	Thú y	ĐH NL TN
2020	1	Nguyễn Thị Kim Oanh	Khoa CNTY	Thú y	ĐH NL TN

2.6. Tốt nghiệp thạc sĩ nước ngoài

Năm	TT	Họ và tên	Đơn vị	Chuyên ngành	Cơ sở đào tạo
2018	1	Nguyễn Văn Bảo	Khoa CNSH và CNTP	CNTP	Hàn Quốc
	2	Lã Văn Hiền	Khoa CNSH và CNTP	CNSH	Hàn Quốc
	3	Dương Hữu Khoa	Khoa CNSH và CNTP	CNSH	Thái Lan

2.7. Đào tạo tiến sĩ trong nước

Năm	Họ và tên	Đơn vị	Chuyên ngành dự kiến	Dự kiến cơ sở đào tạo
2018	Nguyễn Thị Thuy	Phòng TTPC	Quản lý giáo dục	Trường ĐHSP, ĐHTN
2020	Dương Thị Cẩm Linh	Phòng HCTC	KH cây trồng	ĐH NL TN

2.8. Tốt nghiệp tiến sĩ nước ngoài

Năm	Họ và tên	Đơn vị	Chuyên ngành dự kiến	Dự kiến cơ sở đào tạo
2018	Hồ Văn Bắc	TTĐT và PTQT	KTNN và Tài nguyên	ĐH Kyushiu, Nhật Bản
2020	Nguyễn Thị Bích Ngọc	TTĐT và PTQT	KT Phát triển	ĐH Hiroshima, Nhật Bản

5. Tổ chức thực hiện

Căn cứ vào kế hoạch đã xây dựng, các đơn vị thông báo tới toàn thể CBVC trong đơn vị và triển khai thực hiện. Ngoài ra, các đơn vị đề xuất triển khai các lớp bồi dưỡng ngắn hạn cho CBVC, cử cán bộ đi tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ theo từng lĩnh vực (bồi dưỡng công tác Đảng, công tác Công đoàn, công tác Đoàn thanh niên, công tác thanh tra - pháp chế - thi đua; công tác cố vấn học tập, công tác văn thư lưu trữ; nghiệp vụ kế toán, quản trị đại học, quản lý học sinh sinh viên, quản lý hồ sơ cán bộ và sinh viên, quản lý điểm, kỹ năng mềm, kỹ năng phòng thí nghiệm...). Tăng cường cử giảng viên, chuyên viên, kỹ thuật viên và nhân viên tham dự hội thảo, hội nghị trong và ngoài nước... Cuối hằng năm tổ chức tổng kết, đánh giá và rà soát, bổ sung kế hoạch cho các năm tiếp theo.

Nơi nhận: *mf*

- Ban Giám hiệu (b/c);
- Các đơn vị trong trường (t/h);
- Lưu: VT, TCCB.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. *Trần Văn Diên*